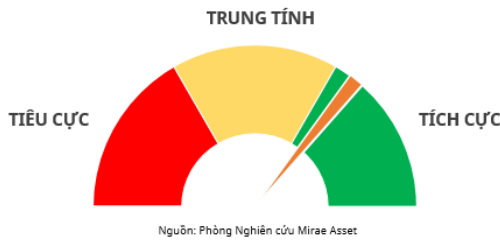


### Thang đo sức mạnh thị trường



26 Tháng Hai 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeasset.com.vn](mailto:cs@miraeasset.com.vn)

## Nhận định thị trường

### Áp lực bán ròng của khối ngoại cản đà tăng của VN-Index

Sau tuần “khai xuân” thuận lợi, VN-Index đã khởi động tuần mới trong tâm lý lạc quan và hướng đến vùng 1.180 ngay đầu phiên 22/02. Tại vùng 1.180 áp lực bán đã xuất hiện, tạo lực cản lớn cho đà tăng của chỉ số, VN-Index đã có 3 phiên kiểm tra ngưỡng này, sau đó bắt ngờ giảm hơn 30 điểm trong phiên 24/02, về vùng 1.155 và kiểm định vùng 1.150 – 1.155 trong 2 phiên cuối tuần. VN-Index đã hồi phục sau khi chạm vùng này, chốt tuần chỉ số giảm 5,03 điểm so với tuần trước tại mức 1.168,47.

HPG trong tuần đã tăng 4,95% giúp VN-Index tăng 1,90 điểm và là cổ phiếu tác động tích cực lớn nhất đến VN-Index, tiếp đến là HVN với mức tăng 11,34% giúp chỉ số tăng 1,15 điểm. Bên chiều giảm điểm, các mã trụ cột như VCB, VNM, MSN lần lượt ảnh hưởng làm VN-Index giảm 3,07 điểm, 1,78 điểm và 1,44 điểm.

Áp lực bán của khối ngoại có thể là nguyên nhân quan trọng kéo thị trường giảm điểm, khối này đã bán 2.844,39 tỷ đồng trong cả 5 phiên. Nhóm VN30 chịu áp lực bán lớn nhất, đứng đầu là VNM với giá trị 781 tỷ đồng, các cổ phiếu tiếp theo là PLX (bán ròng 173 tỷ đồng), CTG (bán ròng 170 tỷ đồng). Theo lịch sự kiện của chúng tôi thì trong tuần (22 – 26/02) là thời gian quỹ MSCI Ishare thực hiện cơ cấu danh mục, có thể áp lực bán phần lớn đến từ quỹ này.

VN-Index đã gặp thử thách lớn tại vùng 1.180 khi các yếu tố bên ngoài như diễn biến thị trường thế giới và diễn biến bán ròng của khối ngoại đã tác động xấu đến xu hướng. Trong tuần chỉ số đã kiểm định vùng cân bằng 1.150 – 1.155 và hồi phục, đây sẽ là ngưỡng hỗ trợ quan trọng cho VN-Index duy trì đà tăng từ đầu tháng 2/2021 đến nay. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức +4 (**KHẢ QUAN**).

**Phạm Bình Phương**, Analyst, 84-8-39102222, [Phuong.pb@miraeasset.com.vn](mailto:Phuong.pb@miraeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-5	<b>TIÊU CỰC</b>
Kospi	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
Nikkei 225	-3	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,168.47	-0.43	2.85	30.41
HNX	249.22	7.80	9.39	133.77
UPCOM	76.64	0.67	0.29	38.49
MSCI EM	1,383.81	-3.23	-0.36	32.64
NIKKEI	28,966.01	-4.20	1.47	29.16
HANG SENG	28,980.21	-5.43	-1.40	8.55
KOSPI	3,012.95	-3.05	-4.06	45.08
FTSE	6,636.69	0.19	-0.26	-5.76
S&P 500	3,829.34	-2.16	-0.53	22.88
NASDAQ	13,119.43	-5.38	-3.72	46.08

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.04	2.45	13.70
SET INDEX	26.47	1.63	5.56
JCI INDEX	33.01	1.61	4.21
PCOMP INDEX	27.15	1.68	6.41

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.09	4	-2	-87
10 năm	2.36	13	14	-51

### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,018	-0.01	0.18	0.98
US\$/KRW	1,123	-1.56	-1.51	8.33
US\$/JPY	106	-0.64	-2.37	4.05
US\$/EUR	0.82	-0.24	0.10	-10.43
US\$/GBP	0.72	0.46	-1.52	-7.50
US\$/SGD	1.33	-0.22	-0.17	5.34

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	541	579	292
HNX	81	77	35
UPCOM	25	30	17

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Bản tin tuần

### Thị trường trái phiếu:

- **Thị trường trái phiếu:** Trong tuần, đợt đấu thầu TPCP đã gần như thất bại khi chỉ thành công 10,6% tương ứng với 635 tỷ đồng trái phiếu chào bán thành công. Cụ thể 500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm được chào bán thành công tại mức lợi suất 1,03% và 135 tỷ đồng kỳ hạn 30 năm được bán thành công ở mức lợi suất 3,01%. Trong khi đó kỳ hạn 10 năm và 15 năm có tổng giá trị 2.500 tỷ đồng đã thất bại.
- Trong tháng 2, KBNN đã gọi thầu thành công 3.515 tỷ đồng, tỷ lệ thành công đạt 19,5% tổng giá trị gọi thầu. Trong đó kỳ hạn 10 năm và 15 năm chiếm lần lượt 42,7% và 37% giá trị thành công. Nhu cầu thị trường ở mức thấp thể hiện ở tỷ lệ Chào mua/ Gọi thầu giảm về 2,35 lần từ mức 3 lần của tháng 1. Lợi suất trúng thầu thành công các kỳ hạn 10 năm, 20 năm, 30 năm giữ nguyên lần lượt ở các mức 2,17%, 2,89% và 3,01%. Trong khi đó lợi suất trúng thầu kỳ hạn 5 năm đã giảm 4bps và kỳ hạn 15 năm tăng 2bps so với tháng trước.
- Ngày 24/02 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 6.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 7 năm có giá trị 500 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.500 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.500 tỷ đồng và (4) kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính.

### Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** So với tuần trước, lãi suất ngày 24/02 đã giảm mạnh so với mức trước kỳ nghỉ Tết Âm lịch. Trong đó các kỳ hạn O/N, 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng đã ghi nhận các mức lần lượt 0,33% (-178bps), 0,49% (-178bps), 0,81% (-127bps), 0,79% (-303bps), 1,5% (-143bps) và 3,1% (-39bps).
- **Tỷ giá VND/USD tham chiếu** tại 26/02/21 của NHNN trong tuần đã giảm 0,017% về mức 23.130 VND/USD. Tỷ giá NHTM đã có biến động cùng chiều khi giảm 0,022% cả chiều mua lẫn bán lên mức 22.890 – 23.100 VND/USD. Ngược lại tỷ giá tự do đã tăng 0,977% chiều mua và 1,103% chiều bán lên mức 23.780 – 23.830 VND/USD.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (05/02/2021)	1.168,47 (-0,43% WoW)	Kháng cự 1 <b>1.175</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 <b>1.200</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.150</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.100</b>

Nhịp điều chỉnh của VN-Index đang được hỗ trợ tại 1.150 – 1.155, chúng tôi đánh giá đây là ngưỡng hỗ trợ quan trọng cho xu hướng kiểm định vùng đỉnh cũ. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức +4 (**KHẢ QUAN**).

**Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)**



Nguồn: Vietstock

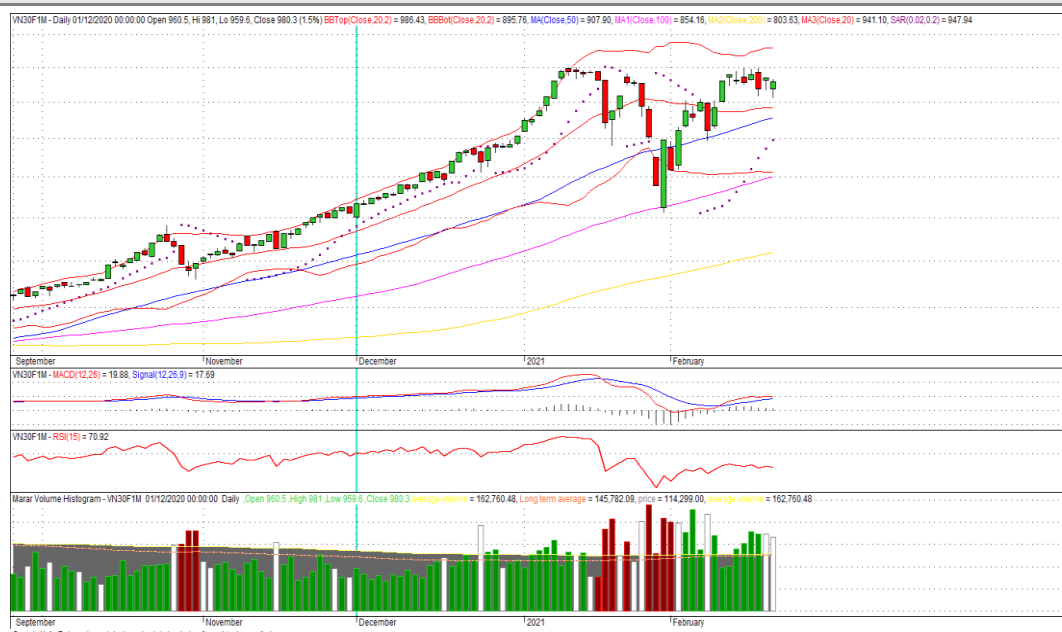
## Nhận định phái sinh

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	2	TRUNG TÍNH

- Sau phiên giảm điểm mạnh ở vùng giá cao nhất trong tuần 1199.8 hiện tại hợp đồng phái sinh tháng 3 đang giao dịch quanh ngưỡng 1170.
- Ngưỡng hỗ trợ gần nhất ở mốc 1,150 điểm, tại điểm này chúng tôi kỳ vọng sẽ có sự phục hồi đối với hợp đồng tương lai. Vì vậy, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư mở vị thế mua (LONG) quanh ngưỡng hỗ trợ 1,150

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
<b>+ Short</b>	n/a	<b>+ Long</b>	1,150
<b>+ Stop loss (Cắt lỗ)</b>	n/a	<b>+ Stop loss (Cắt lỗ)</b>	1,145
<b>+ Take profit (Chốt lời)</b>	n/a	<b>+ Take profit (Chốt lời)</b>	<b>1,190</b>

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fiiipro

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.3	2,749,455	4	KHẢ QUAN	3,171	10.3	0.9
AAV	13	467,845	2	TRUNG TÍNH	414	31.1	1.1
ACB	33.05	10,226,970	7	KHẢ QUAN	71,440	9.3	2.0
ACV	74.3	235,720	6	KHẢ QUAN	161,747	21.5	4.4
AGR	11.3	1,657,850	0	TRUNG TÍNH	2,387	24.7	1.1
AMD	3.1	3,967,345	4	KHẢ QUAN	507	25.9	0.3
AMV	12.3	615,360	4	KHẢ QUAN	654	8.4	0.9
ANV	20.75	268,395	4	KHẢ QUAN	2,638	13.1	1.1
APG	8.69	1,017,655	2	TRUNG TÍNH	296	11.4	0.7
APS	7.2	819,190	4	KHẢ QUAN	281	4.6	0.7
ART	5.1	4,683,565	2	TRUNG TÍNH	494	#N/A N/A	0.4
ASM	15.45	4,660,950	-2	TRUNG TÍNH	4,000	8.0	0.9
AST	63.9	77,665	7	KHẢ QUAN	2,876	#N/A N/A	5.9
BCC	8.9	718,865	4	KHẢ QUAN	1,097	7.2	0.5
BCG	14.8	1,582,040	5	KHẢ QUAN	3,019	10.0	1.4
BCM	57.5	138,755	0	TRUNG TÍNH	59,513	33.3	3.8
BFC	17.75	361,670	4	KHẢ QUAN	1,015	8.4	1.0
BID	43.6	1,775,110	4	KHẢ QUAN	175,360	24.6	2.3
BII	6.9	1,457,175	0	TRUNG TÍNH	398	#N/A N/A	0.8
BMI	25.4	368,800	2	TRUNG TÍNH	2,320	13.5	1.0
BMP	63	223,900	4	KHẢ QUAN	5,157	9.9	2.1
BSI	13.9	1,199,885	4	KHẢ QUAN	1,690	14.4	1.1
BSR	12.3	11,654,465	2	TRUNG TÍNH	38,136	13.7	1.1
BVH	59.1	818,175	2	TRUNG TÍNH	43,871	28.3	2.2
BVS	21.5	1,111,630	6	KHẢ QUAN	1,552	13.5	0.8
BWE	30.75	409,265	4	KHẢ QUAN	5,766	10.8	1.6
CCL	13.8	891,065	5	KHẢ QUAN	655	9.9	1.2
CEO	10.8	4,159,745	4	KHẢ QUAN	2,779	#N/A N/A	1.0
CII	21.3	2,401,535	0	TRUNG TÍNH	5,087	17.9	1.0
CMX	15.1	292,505	2	TRUNG TÍNH	459	8.5	1.2
CNG	23.8	190,775	4	KHẢ QUAN	643	13.0	1.3
CNH	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
CSV	29.4	262,910	4	KHẢ QUAN	1,299	7.2	1.3
CTD	73.9	920,120	4	KHẢ QUAN	5,490	12.8	0.7
CTG	37.25	10,244,150	4	KHẢ QUAN	138,697	10.1	1.6
CTI	15	547,235	4	KHẢ QUAN	822	10.0	0.7
CTR	90.8	631,685	4	KHẢ QUAN	6,518	35.3	7.3
CTS	14.95	1,001,000	6	KHẢ QUAN	1,591	12.4	1.1
CVC	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
D2D	57.1	260,355	4	KHẢ QUAN	1,728	6.4	1.8
DAG	6.49	774,545	6	KHẢ QUAN	336	29.3	0.5
DBC	52.2	2,198,545	4	KHẢ QUAN	5,469	3.8	1.3
DCL	27.9	330,415	-2	TRUNG TÍNH	1,586	23.9	1.8
DCM	13.5	3,047,535	4	KHẢ QUAN	7,147	13.1	1.1
DGC	65	932,920	6	KHẢ QUAN	9,670	11.3	2.5
DGW	94.6	388,765	4	KHẢ QUAN	4,068	16.0	3.6
DHC	77.5	379,185	5	KHẢ QUAN	4,340	11.2	3.1
DIG	32.75	4,632,215	7	KHẢ QUAN	10,314	15.7	2.2
DLG	1.81	7,068,770	6	KHẢ QUAN	542	#N/A N/A	0.2
DPG	29.1	381,360	6	KHẢ QUAN	1,266	6.5	1.3
DPM	16.85	2,090,310	2	TRUNG TÍNH	6,594	10.1	0.8
DRC	27.7	2,459,315	-2	TRUNG TÍNH	3,291	12.8	1.9

DRH	10.25	1,319,740	2	TRUNG TÍNH	619	15.3	0.7
DRI	8.4	528,420	7	KHẢ QUAN	615	15.1	0.7
DSS	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
DVN	17.5	387,780	4	KHẢ QUAN	4,148	21.3	1.6
DXG	23.5	9,454,365	-2	TRUNG TÍNH	12,180	#N/A N/A	2.0
E1VFN30	19.7	991,255	2	TRUNG TÍNH	8,577	#N/A Field Not	#N/A Field
EIB	18.1	827,365	4	KHẢ QUAN	22,253	20.8	1.3
EVG	8.55	603,890	-5	TIÊU CỰC	898	31.1	0.8
FCN	12.1	2,697,995	6	KHẢ QUAN	1,518	12.8	0.7
FIT	10.6	3,012,940	-7	TIÊU CỰC	2,700	48.0	0.9
FLC	6.29	24,156,704	-4	TIÊU CỰC	4,466	163.5	0.5
FMC	32.25	179,175	4	KHẢ QUAN	1,898	7.8	1.5
FPT	76.2	3,066,095	2	TRUNG TÍNH	59,734	18.5	3.8
FRT	28	1,549,540	2	TRUNG TÍNH	2,211	89.5	1.8
FTS	16.6	555,640	4	KHẢ QUAN	2,196	12.9	1.0
G36	13	1,660,875	2	TRUNG TÍNH	1,255	38.1	1.3
GAS	89.3	1,201,370	6	KHẢ QUAN	170,916	22.1	3.5
GEG	16.95	722,685	0	TRUNG TÍNH	4,596	17.7	1.5
GEX	21.1	5,091,415	2	TRUNG TÍNH	10,170	12.7	1.5
GIL	69.5	801,005	7	KHẢ QUAN	2,501	6.0	1.9
GKM	16.3	586,420	-7	TIÊU CỰC	243	20.1	1.3
GMD	33.5	2,976,225	6	KHẢ QUAN	10,096	29.6	1.7
GTN	25.2	1,748,280	6	KHẢ QUAN	6,300	61.7	2.4
GVR	28.85	4,996,600	4	KHẢ QUAN	115,400	26.9	2.4
HAG	4.7	8,808,965	4	KHẢ QUAN	4,359	#N/A N/A	0.7
HAH	21.7	1,248,395	7	KHẢ QUAN	1,028	7.9	1.0
HAI	3.15	3,430,945	4	KHẢ QUAN	575	70.9	0.3
HAX	20.2	376,265	6	KHẢ QUAN	742	5.9	1.4
HBC	17.7	9,298,780	6	KHẢ QUAN	4,086	54.9	1.2
HCM	29.15	4,785,945	4	KHẢ QUAN	8,892	16.8	2.0
HDB	25.15	4,126,260	2	TRUNG TÍNH	40,083	9.4	1.7
HDC	41.2	1,072,505	0	TRUNG TÍNH	2,740	11.8	2.4
HDG	41.6	1,596,820	4	KHẢ QUAN	6,418	6.6	2.0
HFT	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HHP	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	256	11.5	1.2
HHS	6.09	4,020,825	4	KHẢ QUAN	1,673	5.7	0.5
HII	21.55	516,845	-6	TIÊU CỰC	690	16.0	1.4
HKB	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HLD	26.9	180,775	4	KHẢ QUAN	538	7.2	1.2
HNG	11.5	6,290,855	2	TRUNG TÍNH	12,748	593.3	1.5
HPG	45.6	27,843,650	7	KHẢ QUAN	151,086	11.2	2.6
HPX	38.1	840,060	-4	TIÊU CỰC	10,077	36.7	3.1
HQC	2.53	14,735,670	4	KHẢ QUAN	1,206	125.6	0.3
HSG	26.5	10,610,070	7	KHẢ QUAN	11,774	7.8	1.7
HT1	17.5	917,665	4	KHẢ QUAN	6,677	10.9	1.2
HUT	5	6,855,895	6	KHẢ QUAN	1,343	#N/A N/A	0.5
HVG	3.2	1,557,425	-5	TIÊU CỰC	727	#N/A N/A	0.9
HVN	29.95	1,037,560	7	KHẢ QUAN	42,478	#N/A N/A	6.6

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Sản lượng tại Mỹ giảm, giá dầu lên đỉnh 13 tháng

Giá dầu Brent tương lai tăng 1,67 USD, tương đương 2,6%, lên 67,04 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 67,3 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 8/1/2020.

Giá dầu WTI tương lai tăng 1,55 USD, tương đương 2,5%, lên 63,22 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 63,37 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 8/1/2020.

Sản lượng dầu thô của Mỹ tuần trước giảm hơn 10%, tương đương 1 triệu thùng/ngày, trong đợt bão mùa đông hiếm gặp ở Texas, tuần giảm mạnh chưa từng có, theo cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA). Sản lượng lọc dầu cũng xuống thấp nhất kể từ tháng 9/2008 do bão làm mất điện.

"Sản lượng có thể còn giảm hơn nữa sau đó", Phil Flynn, nhà phân tích cấp cao tại Price Futures, Chicago, bang Illinois, nói. "Có một số lo ngại đây là một đợt giảm sản lượng vĩnh viễn về dài hạn".

Giá dầu đã tăng khoảng 30% kể từ đầu năm nhờ chính sách giảm nguồn cung từ OPEC và đồng minh, tức OPEC+.

### Thương mại toàn cầu bùng nổ trở lại sau đại dịch

Thương mại toàn cầu đã phục hồi sau khi sụp đổ trong giai đoạn đầu của đại dịch, với việc Trung Quốc và các nước sản xuất châu Á khác giành được thị phần lớn hơn trong xuất khẩu của mọi thứ, từ khẩu trang đến xe đạp. Dự kiến, thị phần mới này cũng sẽ duy trì sau khi dịch bệnh kết thúc.

Tháng 4 năm ngoái, khi phần lớn nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng đóng băng sâu sắc, các nhà kinh tế tại WTO cho rằng, dòng chảy thương mại toàn cầu có thể chịu mức suy giảm lớn nhất kể từ cuộc Đại suy thoái, lên đến mức 1/3.

Nhưng thực tế, dòng chảy thương mại toàn cầu chỉ giảm 5,3% trong năm ngoái, theo dữ liệu mới công bố của Văn phòng Phân tích Chính sách Kinh tế CPB Hà Lan, sau khi đã trở lại mức trước đại dịch vào tháng 11/2020. Thời gian để phục hồi lại mức cũ thậm chí chỉ tốn ít hơn một nửa thời gian so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trước đó.

Nhu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân, bao gồm khẩu trang, tăng vọt. Làm việc và học tập tại nhà đã thúc đẩy nhu cầu về máy tính. Nỗ lực tránh sử dụng giao thông công cộng ở các thành phố đã thúc đẩy nhu cầu về xe đạp. Nhiều gia đình nâng cấp nhà bếp và mua sắm đồ dùng mới. Trong đó, một phần nhu cầu đó nhờ các gói kích thích của chính phủ các nước giàu.

Alice L, một nhà tư vấn phát triển quốc tế làm việc tại Silver Spring, Maryland đã mua một số đồ dùng làm việc mới tại nhà trong thời gian xây dựng đại dịch, bao gồm máy tính xách tay, tai nghe, đèn, máy in và phần mềm máy tính.

Sau khi gói cứu trợ Covid-19 được thông qua vào tháng 3 năm ngoái, hầu hết hộ gia đình Mỹ được phát 1.200 USD. Bà Alice đã dùng nó để mua một chiếc điện thoại mới. Khoản tiền cũng "khiến tôi cảm thấy rằng việc mua một chiếc máy tính xách tay cao cấp mới là hoàn toàn có thể", người phụ nữ 75 tuổi nói.

Theo Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (Unctad), doanh số bán thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) qua biên giới, chẳng hạn như khẩu trang, đã tăng 40% trong quý III/2020 và tăng thêm 16% trong ba tháng cuối năm. Phần lớn hàng hóa xuất khẩu từ Đông Á, nơi các nhà máy đã mở cửa trở lại sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

### Lo ngại về tín dụng bất động sản

Theo báo cáo mới đây của Bộ Xây dựng, trong năm 2020 tín dụng ngân hàng cho vay bất động sản vẫn ghi nhận tăng trưởng. Cụ thể, dư nợ tín dụng đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản năm 2019 đạt 521.821 tỷ đồng. Đến quý 1 và quý 2/2020 tăng lên lần lượt mức 526.396 tỷ đồng và 580.168 tỷ đồng. Sang quý 3 đạt 606.253 tỷ đồng và hết năm là 633.740 tỷ đồng.

Nếu tính theo tỷ lệ phần trăm, tốc độ tăng dư nợ tín dụng năm 2019 đạt 4,36% thì giai đoạn quý 1/2020 chỉ tăng khoảng 0,88%. Bộ Xây dựng giải thích, đây là quãng thời gian dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nhất nên thị trường bất động sản trầm lắng so với cùng kỳ hàng năm.

Tới quý 2/2020, khi thị trường cải thiện hơn về giao dịch, dư nợ bất động sản của doanh nghiệp bứt tốc với mức tăng 10,21% và dần ổn định trở lại ở các quý còn lại (khoảng hơn 4,3%). Lưu ý cả năm 2020 tăng 21% so với năm 2019.

Song song cùng dư nợ tăng, nợ xấu của doanh nghiệp bất động sản cũng tăng. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, nợ xấu bất động sản của cả nước tính đến tháng 12/2020 rơi vào mức 1,85%. Con số này tuy thấp hơn nhiều so với năm 2017 (2,48%), năm 2018 (1,95%) nhưng lại cao hơn so với tháng 12/2019 (1,58%).

Thực chất, tỷ lệ nợ xấu bất động sản đúng như con số trên thì không hề đáng lo nếu thị trường vẫn thu hút được nguồn vốn khủng rót vào như mọi năm.

Tuy nhiên, thực tế lại cho thấy nguồn vốn cho bất động sản đang dần bị thu hẹp, nợ xấu tiềm ẩn rủi ro khi đáo hạn khoản vay.

Bởi lẽ, về vốn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, việc hàng loạt quy định pháp lý mới được ban hành sẽ tạo ra độ trễ từ 3-6 tháng, dẫn tới quá trình chào bán trái phiếu dự kiến sẽ chậm hơn so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, lượng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn ngày càng lớn đã gây áp lực trả nợ lên các doanh nghiệp.

Hệ số chi trả lãi vay của các doanh nghiệp bất động sản phát hành trái phiếu trong 2020

Thống kê mới đây của Fii Ratings cho thấy, hệ số chi trả lãi vay của các doanh nghiệp bất động sản phát hành trái phiếu trong năm 2020 giảm về mức 0,7 lần, tức lợi nhuận tạo ra không đủ trang trải lãi vay. Hệ số nợ vay ròng/EBITDA tăng lên tới 17,3 lần.

Đây là mức rất cao nếu so với kỳ hạn bình quân 3,8 năm của các trái phiếu bất động sản. Và do đó, khả năng đáp ứng nghĩa vụ trả nợ của các doanh nghiệp này sẽ phụ thuộc lớn vào sự hồi phục của ngành bất động sản nhà ở.

Trong khi đó, thị trường bất động sản cả nước nhìn chung chưa có bong bóng, song nguồn cung mới thiếu hụt trầm trọng. Tổng hợp đến cuối năm 2020, số lượng nhà ở đưa ra thị trường còn tồn, chưa có giao dịch chỉ còn gần 9.000 căn. Chưa kể, thị trường bất động sản cũng chưa có dấu hiệu hồi phục bền vững.

### **Vốn FDI đầu tư vào Việt Nam 2 tháng đầu năm giảm gần 16%**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa thông tin tính từ đầu năm đến ngày 20/2, Việt Nam thu hút được 5,46 tỷ USD vốn FDI, giảm 15,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, vốn thực hiện ước đạt 2,5 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ.

Trong đó, 126 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đạt 3,31 tỷ USD, giảm gần 34% về giá trị và giảm gần 75% về số lượng dự án.

Bên cạnh đó có 115 lượt dự án đăng ký điều chỉnh đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt 1,61 tỷ USD, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ.

Số lượt góp vốn, mua cổ phần đạt 445 lần, với tổng giá trị hơn 543 triệu USD, giảm hơn 34% so với cùng kỳ năm vừa qua.

### **Bộ trưởng Tài Chính: Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm**

Bộ trưởng Tài chính Đinh Tiến Dũng cho rằng cần quyết liệt thực hiện các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 ngay từ đầu năm để tạo động lực và bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt và vượt mục tiêu đề ra. Theo đó, cần thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; kiên quyết cắt giảm, điều chuyển vốn của các bộ, ngành, địa phương và các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các bộ, ngành, địa phương và các dự án có khả năng tốt hơn.

Nhìn lại năm 2020, thực tế, ước giải ngân kế hoạch vốn đầu tư của các bộ, ngành, địa phương đến hết ngày 31/3/2020 là 61.591,412 tỷ đồng, đạt 13,09% kế hoạch Nhà nước giao (cùng kỳ đạt 11,21% kế hoạch Quốc hội giao và đạt 12,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Còn thống kê tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2020 vẫn ở mức thấp, mới đạt khoảng 33%. Tại phiên họp trực tuyến về giải ngân vốn đầu tư công với các địa phương vào giữa tháng 7/2020,



Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã phê bình nhiều bộ ngành, địa phương giải ngân vốn rất chậm. Có một số địa phương ở mức dưới 20%, 7 bộ cùng cơ quan trung ương giải ngân chưa đạt 5%.

Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đã có các Nghị quyết của Chính phủ, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, 7 đoàn kiểm tra đã được thành lập do lãnh đạo Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Tài chính làm trưởng đoàn trực tiếp làm việc với các Bộ, ngành địa phương để trực tiếp nắm bắt, đôn đốc, xử lý các vướng mắc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

#### **Nhiệm vụ Hải Phòng sắp chi 375 tỷ tạm ứng cổ tức đợt 2/2020**

Nhiệm vụ Hải Phòng (UPCoM: HND) thông báo ngày 18/3 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền tỷ lệ 7,5%, 1 cổ phiếu được nhận 750 đồng. Ngày thanh toán là 30/3.

Với 500 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp nhiệm vụ dự kiến chi 375 tỷ để tạm ứng cổ tức đợt này. Vào cuối năm 2020, doanh nghiệp đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 tỷ lệ 2,5% bằng tiền mặt. Qua 2 đợt, doanh nghiệp tạm ứng cổ tức tiền mặt tổng cộng 10% vốn điều lệ cho cổ đông.

#### **Hòa Phát sản xuất container, giải quyết đầu ra cho 1 triệu tấn HRC của nhà máy thép Dung Quất**

Đầu năm 2021, trong một bài phỏng vấn, Tổng giám đốc CTCP Tập đoàn Hoá chất Đức Giang (DGC) Đào Hữu Duy Anh cho biết do tình trạng thiếu hụt container rỗng khiến công ty phải trả phí vận chuyển xuất khẩu hoá chất tăng 3-5 lần so với giá thông thường.

Tại cuộc họp về việc tăng giá vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong thời gian qua do Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) và Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) đồng chủ trì tổ chức, trong bối cảnh hơn 3 tháng nay giá thuê container rỗng liên tục tăng, từ mức ban đầu chưa tới 1.000 USD/container/40 feet nay đã đội giá lên tới 8.000-10.000 USD/container/40 feet.

Ngày 22/2/2021, Tập đoàn Hòa Phát thông báo tuyển dụng hàng loạt nhân sự triển khai nhà máy sản xuất vỏ container với công suất 500.000 TEU/năm, địa điểm tại Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Được biết, Hòa Phát dự định sản xuất vỏ container công suất 500.000 TEU/năm. Trước mắt làm nhà máy ở khu vực phía Nam, cụ thể là tỉnh Bình Dương hoặc Đồng Nai, rất gần với cảng Cát Lái, Cái Mép – Thị Vải.

#### **PNJ lãi 168 tỷ đồng tháng 1, biên lãi gộp giảm mạnh**

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo tháng 1 doanh thu đạt 2.170 tỷ đồng, tăng 30,2%. Trong đó, doanh thu mảng bán lẻ ghi nhận tăng 10%, bán sỉ tăng 34% và vàng miếng tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp lý giải doanh thu kênh bán lẻ tháng 1 tăng 10% đến từ chương trình truyền thông, tiếp thị và thúc đẩy bán hàng qua kênh online và offline. Tỷ trọng kênh này đạt 55,5% tổng doanh thu, giảm so với mức 64% cùng kỳ năm trước. Ngược lại kênh bán sỉ tăng tỷ trọng trên doanh thu từ 18% lên 18,6% và vàng miếng tăng từ 14,6% lên 20,2%.

Biên lợi nhuận gộp trong tháng 1 đạt 18,9%, giảm so với mức 23,3% cùng kỳ 2020 do sự dịch chuyển trong cơ cấu doanh thu khi tỷ trọng kênh sỉ và vàng miếng gia tăng. Do vậy, lợi nhuận gộp doanh nghiệp vàng còn tăng 5,6% lên 410 tỷ đồng, lãi sau thuế 168 tỷ, tăng 2,5%.

Trong tháng 1, PNJ đã mở mới 2 cửa hàng PNJ Gold, đóng 1 cửa hàng PNJ Silver và 1 cửa hàng CAO trong trung tâm hương mại. Theo đó, số cửa hàng tại thời điểm cuối tháng 1 không thay đổi so với đầu năm là 339.

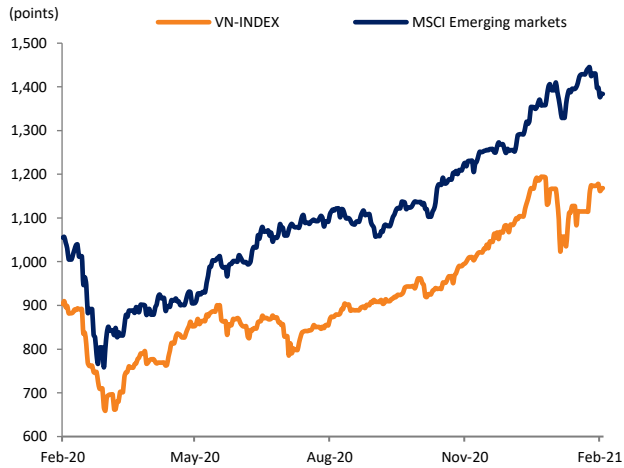
#### **PV Power ước lợi nhuận hơn 410 tỷ đồng trong 2 tháng đầu năm**

Ngày 24/2, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã làm việc với Tổng Công ty Điện lực Dầu khí (PV Power, HoSE: POW) về tình hình sản xuất kinh doanh và triển khai kế hoạch năm 2021.

Tổng giám đốc Lê Như Linh cho biết trong 2 tháng đầu năm, PV Power ghi nhận tổng sản lượng điện đạt gần 2,81 tỷ kWh, tổng doanh thu gần 4.677 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế ước đạt 410,5 tỷ đồng. Quý I/2021, tổng công ty có lợi nhuận trước thuế 614 tỷ đồng.

Năm nay, tổng công ty sẽ triển khai vận hành sản xuất, tối ưu hiệu quả tham gia thị trường phát điện cạnh tranh và chuẩn bị sẵn sàng tham gia thị trường buôn bán, phần đầu sản xuất cả năm 2021 vượt mức 21,2 tỷ kWh.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



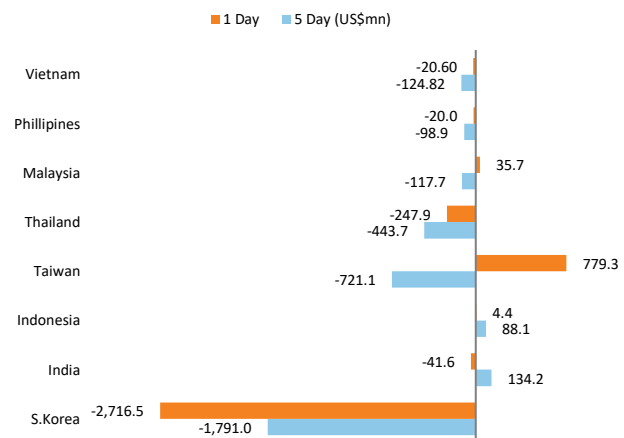
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



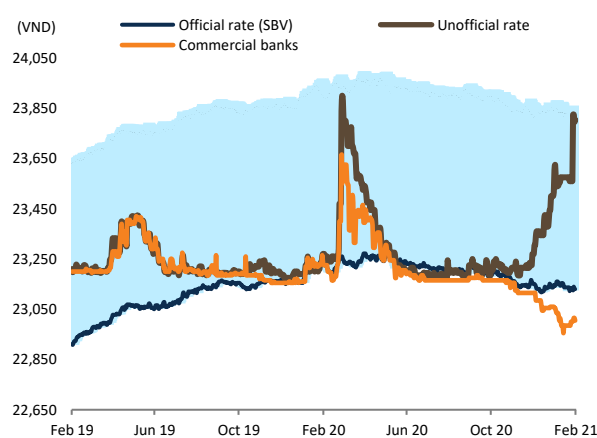
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



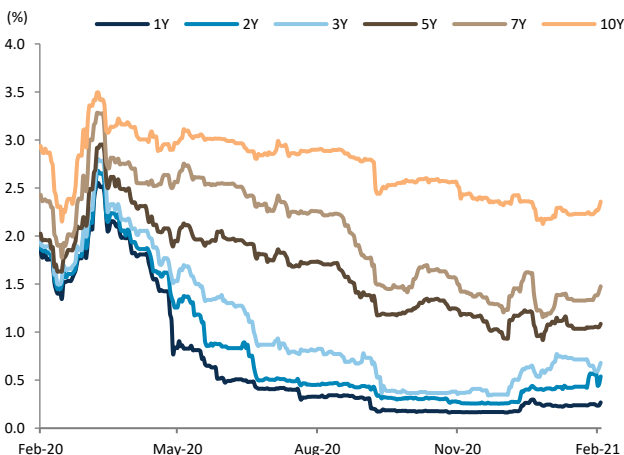
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



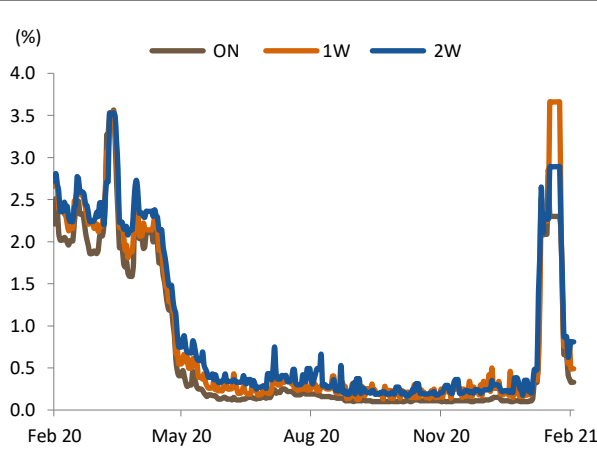
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,173.60</b>	<b>3,057,421</b>		<b>0.3</b>	<b>-0.6</b>	<b>4.3</b>	<b>39.4</b>	<b>15.2</b>	<b>13.1</b>	<b>2.2</b>	<b>1.9</b>	<b>15.5</b>	<b>18.5</b>	<b>18.9</b>	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,600	175,360	17.3	1.5	-1.1	2.5	-7.2	18.0	11.5	2.0	1.8	56.0	12.7	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	59,100	43,871	27.9	-0.8	-3.9	-2.3	6.5	28.1	24.6	2.1	2.0	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,250	138,697	28.4	-0.1	0.7	8.0	44.4	10.4	8.3	1.5	1.2	25.3	15.3	16.0	
CTCP FPT	FPT VN	76,200	59,734	49.0	0.0	-0.5	15.5	59.3	15.0	12.7	3.3	2.9	18.0	25.2	26.2	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,300	170,916	2.8	0.1	0.4	7.2	11.8	17.2	16.3	3.4	3.4	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,150	40,083	17.4	-1.4	-1.6	2.7	49.8	7.5	6.5	1.3	1.1	15.3	19.0	18.5	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	45,600	151,086	30.8	3.3	4.9	7.8	140.5	9.9	8.6	2.2	1.7	14.9	23.0	22.3	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,900	17,826	37.0	-1.5	-5.9	-8.3	36.7	14.4	9.7	2.0	1.7	48.2	15.1	19.4	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,650	77,386	23.2	1.3	3.0	8.0	56.5	7.7	6.4	1.4	1.1	20.4	19.4	20.6	
Tập đoàn Masan	MSN VN	90,300	106,074	32.5	0.8	-4.8	-5.4	81.5	40.8	26.5	3.8	4.0	54.0	11.4	18.4	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	135,000	62,927	49.0	-0.5	-1.9	2.3	27.1	12.5	9.7	3.1	2.6	28.7	28.0	28.5	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	79,600	84,691	6.8	-0.5	-0.9	-1.7	49.6	19.6	17.6	2.5	2.2	11.2	12.1	11.5	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	63,000	24,959	1.2	1.3	-2.9	13.5	194.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	58,200	70,935	15.2	-0.3	3.6	10.6	16.2	21.9	17.8	3.1	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,900	19,303	49.0	1.1	-2.3	-0.1	2.3	15.6	12.4	3.2	2.5	26.0	22.9	24.1	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,600	29,508	7.7	-0.8	-3.4	-6.7	23.5	13.3	11.9	0.9	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,700	17,523	49.0	0.5	-3.2	6.2	66.3	10.2	9.2	1.4	1.3	11.3	14.2	13.7	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,700	13,392	7.8	-1.1	-5.0	2.4	-0.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	33,200	19,887	43.7	-0.7	0.2	3.8	139.2	17.1	15.1	NA	NA	13.0	11.6	12.0	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,350	33,097	9.4	-0.8	-1.9	1.4	63.8	12.6	7.6	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,250	137,568	22.5	0.4	1.4	12.1	75.6	9.8	8.5	1.6	1.3	15.0	17.6	17.0	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,800	7,701	5.6	-1.1	-6.4	-10.3	-40.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,550	28,422	30.0	0.7	-0.5	3.2	62.2	8.6	6.9	1.4	1.2	24.7	18.4	19.0	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,200	364,212	23.7	0.0	-3.1	-2.7	15.5	17.7	14.3	3.2	2.6	23.8	20.5	21.3	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	101,600	334,215	22.4	-1.2	-1.5	3.7	25.6	10.8	8.7	3.0	2.2	24.3	30.6	29.4	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	109,000	368,685	14.1	0.1	0.0	7.4	2.9	44.7	31.5	3.5	3.2	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	135,100	70,771	19.1	0.1	2.5	3.1	8.1	45.8	21.6	4.3	3.7	112.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	104,800	219,027	57.6	0.2	-3.0	-1.8	19.8	19.2	17.8	6.4	5.6	8.1	37.5	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	40,000	98,190	23.4	1.0	-1.5	18.2	41.3	8.6	7.3	1.6	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	33,200	75,441	31.1	-1.6	-3.8	-10.3	14.5	24.7	18.3	2.5	2.3	35.0	10.2	12.3	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
<b>VN-Index</b>	<b>-5.03</b>	<b>4,353,965</b>	<b>0.3</b>	<b>-0.4</b>	<b>2.8</b>	<b>30.4</b>	<b>18.0</b>	<b>15.0</b>	<b>2.4</b>	<b>2.30</b>	<b>20.4</b>	<b>13.7</b>	<b>17.2</b>	
Ô tô và phụ tùng	-0.03	8,012	-0.9	-1.4	-3.4	27.9	6.0	5.5	1.0	1.0	25.2	10.5	10.4	
Ngân hàng	-1.37	1,289,597	0.6	-0.3	5.6	27.5	13.0	10.0	2.0	1.7	20.3	17.9	18.5	
Xây dựng cơ bản	-0.09	172,030	1.2	0.0	2.2	66.5	6.7	5.5	0.5	0.5	NA	7.0	6.0	
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,586	0.8	-0.8	-1.8	11.5	7.0	5.5	NA	NA	-29.8	11.5	13.5	
May mặc và trang sức	0.05	36,836	1.9	0.8	1.9	82.0	11.8	9.1	2.2	1.7	-5.7	18.8	16.0	
Dịch vụ tiêu dùng	0.24	9,853	1.4	7.1	28.3	54.0	11.1	6.2	NA	NA	NA	5.0	8.3	
Dịch vụ tài chính	0.14	64,736	-0.1	1.2	1.6	99.3	9.1	4.7	NA	NA	49.8	8.7	3.7	
Năng lượng	0.69	89,366	-0.4	3.0	10.4	26.7	23.7	17.6	2.6	2.5	-63.9	13.5	14.7	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-4.46	553,473	0.3	-2.9	-2.4	33.9	20.9	16.4	4.4	4.0	-14.5	22.8	24.0	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	881	1.3	1.6	-2.2	22.6	NA	NA	NA	NA	-39.4	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.25	11,507	-0.6	9.0	21.3	3.5	NA	NA	NA	NA	51.1	NA	NA	
Bảo hiểm	-0.51	50,361	-0.9	-3.7	-2.7	6.0	24.5	21.4	1.8	1.7	28.9	7.1	7.5	
Nguyên vật liệu	3.13	369,059	1.6	3.4	2.7	80.4	14.1	13.2	1.1	0.9	58.9	14.6	14.2	
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,242	-0.8	-2.0	-14.1	-24.7	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	0.01	34,682	-0.1	0.1	2.3	17.5	NA	NA	NA	NA	11.7	NA	NA	
Bất động sản	-4.37	1,080,146	-0.6	-1.5	3.1	28.2	8.7	7.7	1.7	1.6	-20.0	9.8	9.9	
Bán lẻ	-0.35	71,140	-0.5	-1.8	2.0	30.4	24.8	16.5	2.6	2.2	-2.5	15.6	15.8	
Phần mềm và dịch vụ	-0.09	63,665	-0.1	-0.5	14.3	57.1	11.7	9.1	2.8	2.3	10.3	25.3	25.8	
Thiết bị và phần cứng	0.03	4,068	0.2	2.9	28.2	255.6	14.1	11.9	3.1	2.7	48.6	23.7	24.6	
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,199	-0.6	5.5	0.9	230.6	11.5	9.5	2.8	2.3	14.2	26.8	18.2	
Vận tải	1.86	176,623	1.0	4.2	4.6	31.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	0.00	257,469	0.0	0.0	3.8	12.3	67.9	95.1	9.2	8.6	-29.0	-3.9	4.7	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

**Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index****Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm**

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	45,600	4.95	25,885,400	1.90
HVN VN	29,950	11.34	1,681,200	1.15
ACB VN	33,050	6.27	14,661,820	1.12
GVR VN	28,850	2.67	4,944,760	0.80
PLX VN	58,200	3.56	1,841,180	0.65
VIB VN	39,700	5.59	1,101,720	0.62
MBB VN	27,650	2.98	22,301,540	0.60
TCB VN	39,250	1.42	17,390,380	0.51
VJC VN	135,100	2.50	792,440	0.46
CTG VN	37,250	0.68	10,257,820	0.25

Nguồn: Bloomberg

**Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm**

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	98,200	-3.06	1,212,440	-3.07
VNM VN	104,800	-2.96	3,299,260	-1.78
MSN VN	90,300	-4.85	1,462,820	-1.44
VHM VN	101,600	-1.45	2,967,360	-1.32
BCM VN	57,500	-5.27	55,720	-0.88
VRE VN	33,200	-3.77	4,695,880	-0.79
SAB VN	188,000	-1.93	107,600	-0.63
BID VN	43,600	-1.13	1,561,920	-0.54
BVH VN	59,100	-3.90	674,940	-0.48
VPB VN	40,000	-1.48	6,449,880	-0.39

**Disclaimers**

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.